

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-9.8%	-18.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.25
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

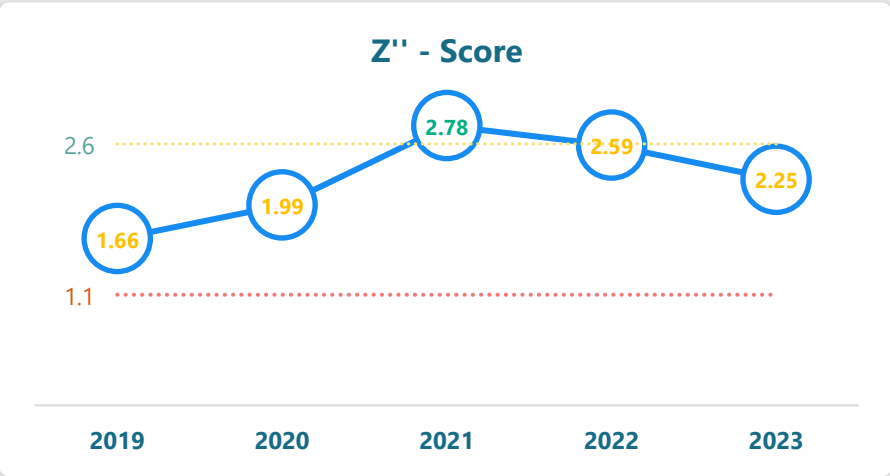
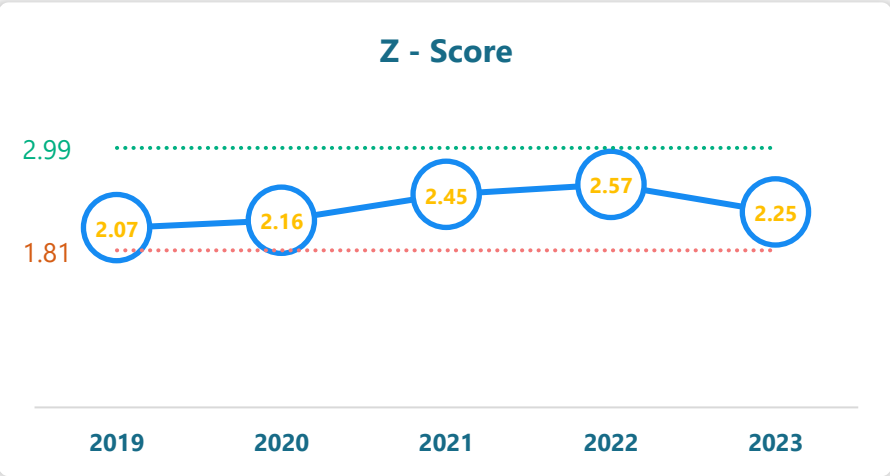
Hệ số nguy cơ phá sản	2.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
3,185		▼ 214
tỷ VNĐ		▼ 6.3%

LN sau thuế	2023	YoY
115		▼ 43.0
tỷ VNĐ		▼ 27.1%

ROE	2023	+/- YoY
12.3%		▼ 5.3%

ROA	2023	+/- YoY
4.8%		▼ 1.7%



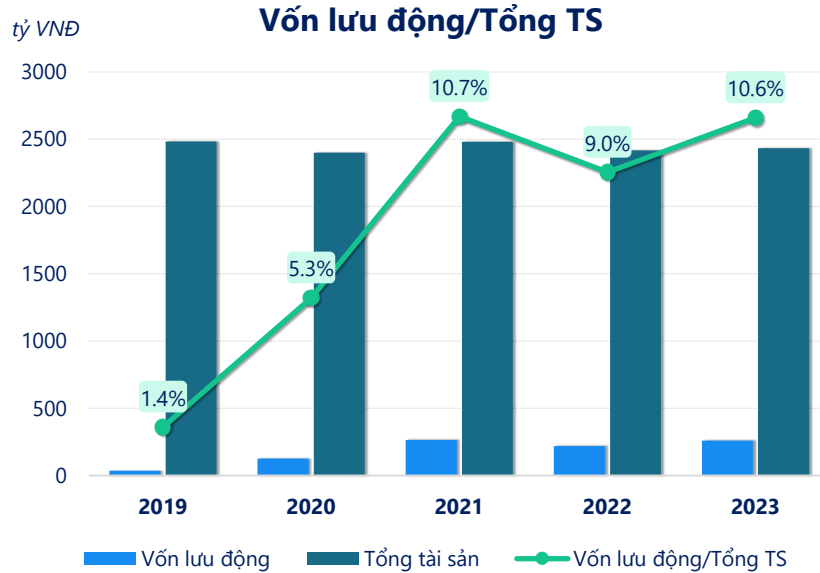
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PAC** năm **2023** đạt **2.25**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.57). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PAC** năm **2023** đạt **2.25**, thấp hơn so với năm 2022 (2.59). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PAC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,185** tỷ đồng **giảm 6.29%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.1%** chỉ còn **115.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

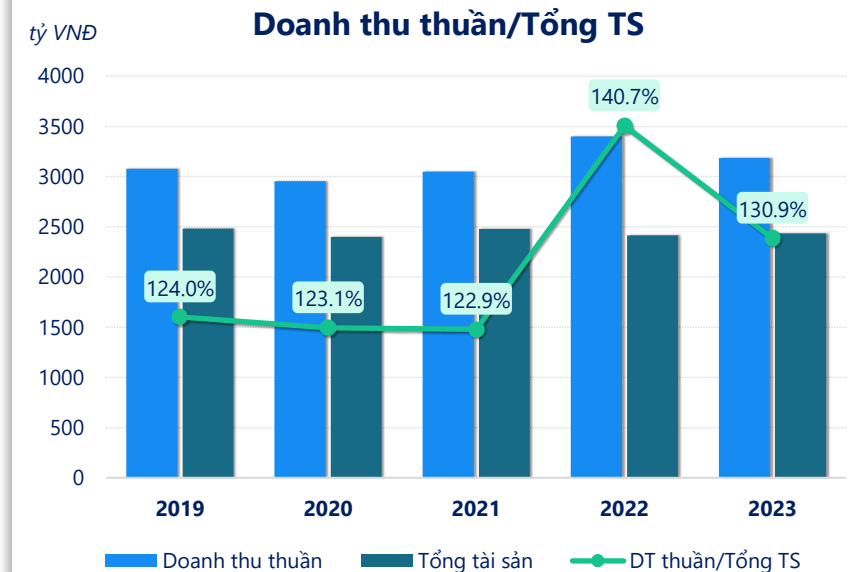
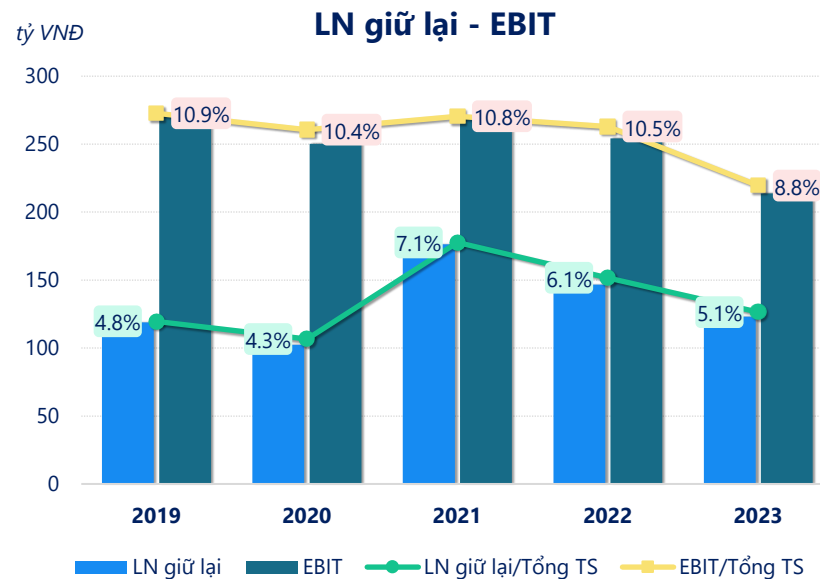
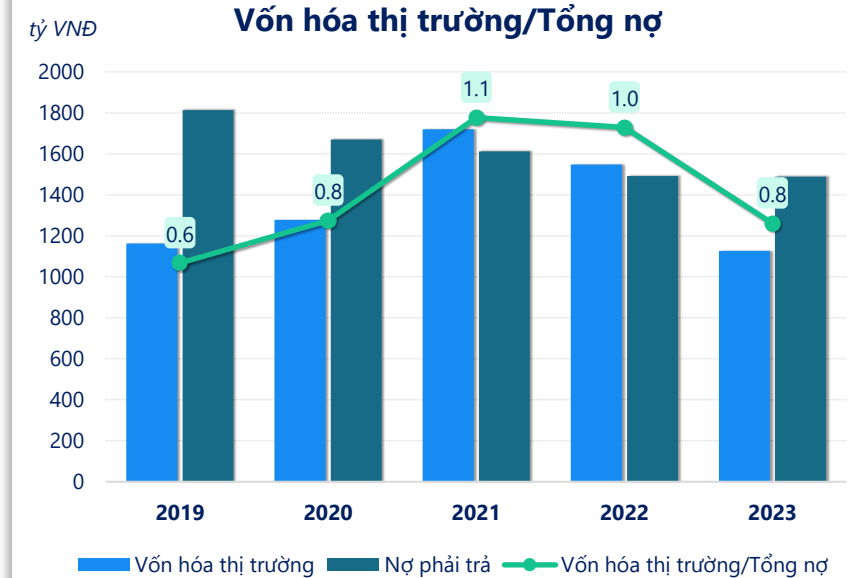
CTCP Pin Ác quy miền Nam (HSX: PAC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,364	2,416	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,657	1,664	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	162	114	42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	542	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	298	154	93.6%
Hàng tồn kho	574	760	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	94.1	24.3%
Tài sản dài hạn	707	752	-6.0%
Phải thu dài hạn	5.33	6.45	-17.3%
Tài sản cố định	332	578	-42.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.0	85.4	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	250	49.8	403%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,420	1,491	-4.8%
Nợ ngắn hạn	1,398	1,446	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,072	1,149	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	144	85.7	67.5%
Nợ dài hạn	21.6	45.5	-52.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.7	44.1	-55.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	944	925	2.1%
Vốn chủ sở hữu	944	925	2.1%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,079	2,954	3,049	3,399	3,185
Giá vốn hàng bán	2,617	2,506	2,602	2,915	2,751
Lợi nhuận gộp	462	448	447	483	434
Doanh thu HĐTC	55.4	55.4	70.7	66.0	58.5
Chi phí TC	63.5	69.0	52.5	94.4	75.7
Chi phí lãi vay	58.9	60.8	45.9	53.1	59.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	195	196	207	191	202
Chi phí QLDN	52.3	49.7	51.9	62.5	60.7
LN thuần từ HĐKD	206	189	206	201	154
Lợi nhuận khác	5.84	0.68	16.1	-0.34	0.52
LN trước thuế	212	190	222	201	154
Lợi nhuận sau thuế	167	149	174	158	115
LNST của CĐ cty mẹ	167	149	174	158	115

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	190	225	242	-21.0	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-59.1	-161	102	-4.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.0	-202	-111	-86.5	-181
Tiền đầu kỳ	107	186	149	119	114
Lưu chuyển tiền thuần	80.0	-36.4	-29.7	-5.17	46.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.48	-0.70	-0.52	-0.30	1.60
Tiền cuối kỳ	186	149	119	114	162